

Số: 07/2016/TT-BCA

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của Luật căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật căn cước công dân

Căn cứ Luật căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật căn cước công dân;

Căn cứ Nghị định số 106/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2014 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật căn cước công dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật căn cước công dân (sau đây viết gọn là Nghị định số 137/2015/NĐ-CP) về thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; các mã số trong sổ định danh cá nhân; thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân và trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, đơn vị quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, quản lý, thực hiện cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

2. Công an các đơn vị, địa phương.

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, quản lý, thực hiện cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

Chương II

THU THẬP, CẬP NHẬT, CHỈNH SỬA THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CÁC MÃ SỐ TRONG SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN

Điều 3. Thu thập thông tin về công dân

Thu thập thông tin về công dân được thực hiện theo thứ tự quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 137/2015/NĐ-CP. Trường hợp không thu thập được thông tin về công dân từ sổ sách quản lý về cư trú, tàng thư hồ sơ hộ khẩu, tàng thư căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu hộ tịch, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu quốc gia khác hoặc thông tin về công dân từ các nguồn nêu trên không thống nhất thì thu thập thông tin từ công dân theo trình tự sau đây:

1. Công an xã, phường, thị trấn thực hiện phát Phiếu thu thập thông tin dân cư đến từng hộ gia đình và hướng dẫn kê khai thông tin.

2. Người được thu thập thông tin điền vào Phiếu thu thập thông tin dân cư và ký xác nhận.

3. Công an xã, phường, thị trấn thu Phiếu thu thập thông tin dân cư và đối chiếu với sổ sách quản lý về cư trú, hộ tịch. Trường hợp thông tin về công dân đã đầy đủ, chính xác thì Cảnh sát khu vực, Công an viên ký xác nhận, trình Trưởng Công an xã, phường, thị trấn ký, đóng dấu. Trường hợp thông tin về công dân chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác thì yêu cầu công dân kê khai bổ sung, chỉnh lý và xuất trình các giấy tờ có giá trị pháp lý làm căn cứ xác thực thông tin, Cảnh sát khu vực, Công an viên ký xác nhận, trình Trưởng Công an xã, phường, thị trấn ký, đóng dấu.

4. Công an xã, phường, thị trấn chuyển Phiếu thu thập thông tin dân cư cho Công an cấp huyện.

5. Công an cấp huyện kiểm tra, phân loại phiếu:

a) Đối với phiếu đạt yêu cầu, Công an cấp huyện tiến hành scan để chuyển dữ liệu điện tử lên Cục Cảnh sát đăng ký, quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư và lưu Phiếu thu thập thông tin dân cư vào tàng thư hồ sơ hộ khẩu Công an cấp huyện.

b) Đối với phiếu không đạt yêu cầu thì trả lại cho Công an xã, phường, thị trấn để thu thập bổ sung thông tin. Phiếu không đạt yêu cầu là phiếu thiếu một trong các thông tin: Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; nơi đăng ký khai sinh; quốc tịch; nơi thường trú; họ, chữ đệm và tên của cha, mẹ, chủ hộ; số sổ hộ khẩu; chữ ký của người khai; chữ ký của Cảnh sát khu vực, Công an viên; chữ ký và dấu của Trưởng Công an xã, phường, thị trấn.

Điều 4. Thu thập thông tin về công dân từ công tác đăng ký thường trú

1. Tại Công an huyện, quận, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì thực hiện thu thập thông tin về công dân như sau:

a) Cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra thông tin về công dân đến yêu cầu đăng ký thường trú. Trường hợp thông tin về công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cán bộ đăng ký thường trú hướng dẫn công dân kê khai Phiếu thu thập thông tin dân cư, yêu cầu công dân kiểm tra và ký xác nhận.

b) Đối với trường hợp đủ điều kiện đăng ký thường trú, cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra, ký xác nhận vào Phiếu thu thập thông tin dân cư và đề xuất chỉ huy Đội Cảnh sát quản lý hành chính trình Trưởng Công an cấp huyện ký, đóng dấu, nhập thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lưu Phiếu thu thập thông tin dân cư vào tầng thư hồ sơ hộ khẩu Công an cấp huyện.

2. Tại Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh thì thực hiện thu thập thông tin về công dân như sau:

a) Cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra thông tin về công dân đến yêu cầu đăng ký thường trú. Trường hợp thông tin về công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cán bộ đăng ký thường trú hướng dẫn công dân kê khai Phiếu thu thập thông tin dân cư, yêu cầu công dân kiểm tra và ký xác nhận.

b) Đối với trường hợp đủ điều kiện đăng ký thường trú, cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra, ký xác nhận vào Phiếu thu thập thông tin dân cư, đề xuất Trưởng Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh ký, đóng dấu và chuyển Phiếu thu thập thông tin dân cư lên Công an cấp huyện.

c) Công an cấp huyện tiến hành nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lưu Phiếu thu thập thông tin dân cư tại tầng thư hồ sơ hộ khẩu Công an cấp huyện.

Điều 5. Cập nhật thông tin về công dân

1. Cập nhật thông tin về công dân từ kết quả công tác đăng ký, quản lý cư trú:

a) Tại Công an huyện, quận, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì thực hiện cập nhật thông tin về công dân như sau:

- Cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh thông tin cần cập nhật, in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư, yêu cầu công dân kiểm tra thông tin, ký xác nhận và đề xuất chỉ huy Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội trình Trưởng Công an cấp huyện phê duyệt;

- Sau khi nhận kết quả phê duyệt, cán bộ đăng ký thường trú thực hiện cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lưu hồ sơ vào tầng thư hồ sơ hộ khẩu.

b) Tại Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh thì thực hiện cập nhật thông tin về công dân như sau:

- Cán bộ đăng ký thường trú kiểm tra giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh thông tin cần cập nhật, in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư, yêu cầu công dân kiểm tra thông tin, ký, đóng dấu và chuyển hồ sơ cho Công an cấp huyện;

- Công an cấp huyện thực hiện cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lưu hồ sơ vào tầng thư hồ sơ hộ khẩu.

2. Cập nhật thông tin về công dân khi công dân có yêu cầu thực hiện như sau:

a) Cán bộ cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư kiểm tra giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh thông tin cần cập nhật, in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư, yêu cầu công dân kiểm tra thông tin, ký xác nhận và đề xuất thủ trưởng cơ quan phê duyệt;

b) Sau khi nhận kết quả phê duyệt, cán bộ cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thực hiện cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và chuyển hồ sơ vào tầng thư hồ sơ hộ khẩu để lưu.

3. Cập nhật thông tin về công dân từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu quốc gia khác như sau:

Cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu quốc gia khác thực hiện cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi có sự thay đổi thông tin về công dân. Việc cập nhật thông tin về công dân thông qua việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

Điều 6. Quy trình chỉnh sửa thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chỉnh sửa thông tin về công dân phát hiện có sự sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin về công dân trong cơ sở dữ liệu thì thực hiện như sau:

a) Cán bộ cơ quan có thẩm quyền chỉnh sửa thông tin về công dân tiến hành kiểm tra tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin; lập biên bản về việc phát hiện có sự sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin về công dân kèm theo giấy tờ, tài liệu liên quan (nếu có) và báo cáo thủ trưởng cơ quan phê duyệt;

b) Sau khi thủ trưởng cơ quan phê duyệt, cán bộ cơ quan có thẩm quyền thực hiện chỉnh sửa thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chỉnh sửa thông tin về công dân thì cơ quan có thẩm quyền chỉnh sửa thông tin về công dân thực hiện như sau:

a) Tiếp nhận yêu cầu đề nghị chỉnh sửa thông tin về công dân và các giấy tờ, tài liệu liên quan;

b) Đề nghị tổ chức, cá nhân kê khai Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư;

c) Kiểm tra tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin cần chỉnh sửa. Trường hợp có căn cứ để chỉnh sửa thông tin về công dân thì báo cáo thủ trưởng cơ quan phê duyệt. Trường hợp không có căn cứ để chỉnh sửa thông tin về công dân thì trả lời cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do.

d) Sau khi thủ trưởng cơ quan phê duyệt, thực hiện chỉnh sửa thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 7. Các mã số trong số định danh cá nhân

1. Các mã số trong số định danh cá nhân bao gồm:

a) Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công dân đăng ký khai sinh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mã các quốc gia nơi công dân đăng ký khai sinh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Mã thế kỷ sinh, mã giới tính, mã năm sinh quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các mã số quy định tại khoản 1 Điều này được bảo mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương III CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Điều 8. Trình tự, thủ tục thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

1. Cơ sở dữ liệu căn cước công dân được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác trong Công an nhân dân để thu thập, cập nhật, chia sẻ thông tin về công dân.

2. Việc thu thập, cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân trong quá trình cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân được thực hiện như sau:

a) Cán bộ cơ quan quản lý căn cước công dân nơi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân có trách nhiệm kiểm tra, thu thập các thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân từ Tờ khai căn cước công dân và Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân.

b) Trường hợp thông tin về công dân có thay đổi khi làm thủ tục đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân, cán bộ tiếp nhận hồ sơ đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân có trách nhiệm lập Phiếu điều chỉnh thông tin căn cước công dân và thực hiện như sau:

- Nếu thông tin về công dân do cơ quan có thẩm quyền cho phép thay đổi thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thông tin về công dân và báo cáo thủ trưởng cơ quan mình để quyết định cập nhật thông tin về công dân.

- Nếu thông tin về công dân có sự thay đổi do sai sót trong quá trình cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thông tin về công dân và báo cáo thủ trưởng cơ quan mình để làm thủ tục đề xuất thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước công dân Bộ Công an quyết định chỉnh sửa thông tin về công dân.

3. Các thông tin về công dân có thay đổi phải được cập nhật, chỉnh sửa kịp thời, chính xác, đầy đủ vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

Điều 9. Thẩm quyền thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước công dân nơi tiếp nhận hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân quyết định thu thập, cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân khi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước công dân Bộ Công an quyết định chỉnh sửa thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; kết nối Cơ sở dữ liệu căn cước công dân với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác để thu thập, cập nhật, chia sẻ thông tin về công dân.

Điều 10. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

1. Các trường hợp được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân:

a) Cơ quan quản lý căn cước công dân được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phục vụ công tác cấp, đổi, cấp lại, quản lý thẻ Căn cước công dân;

b) Công an các đơn vị, địa phương được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phục vụ yêu cầu nghiệp vụ của ngành Công an và phòng, chống tội phạm;

c) Cơ quan tiến hành tố tụng được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử;

d) Công dân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân;

đ) Cơ quan, tổ chức và công dân không thuộc quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản này có nhu cầu khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn

cước công dân phải được sự đồng ý của thủ trưởng cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

2. Thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân:

a) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phải có văn bản đề nghị nêu rõ mục đích, nội dung thông tin cần khai thác và được thủ trưởng cơ quan, tổ chức đó ký tên, đóng dấu;

b) Công dân có nhu cầu khai thác thông tin thì có văn bản yêu cầu nêu rõ mục đích, nội dung thông tin cần khai thác và xuất trình một trong các giấy tờ sau của bản thân: Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu, thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân.

c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu khai thác thông tin, người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 Thông tư này quyết định cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin thì phải trả lời cho cơ quan, tổ chức, công dân biết và nêu rõ lý do.

Điều 11. Thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

1. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền cho phép khai thác thông tin về công dân cư trú tại địa phương.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước công dân Bộ Công an có thẩm quyền cho phép khai thác các thông tin về công dân trên phạm vi toàn quốc.

Chương IV CẤP, QUẢN LÝ THẺ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Điều 12. Trình tự, thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân

1. Trình tự, thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân như sau:

a) Công dân điền vào Tờ khai căn cước công dân;

b) Cán bộ tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân kiểm tra, đối chiếu thông tin về công dân trong Tờ khai căn cước công dân với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu căn cước công dân để xác định chính xác người cần cấp thẻ và thống nhất các nội dung thông tin về công dân; trường hợp công dân chưa có thông tin hoặc thông tin có sự thay đổi, chưa được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì yêu cầu công dân xác định thông tin chính xác và xuất trình các giấy tờ hợp pháp về những thông tin cần ghi trong Tờ khai căn cước công dân để kiểm tra và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu;

Trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân chưa đi vào vận hành thì yêu cầu công dân xuất trình Sổ hộ khẩu.

c) Trường hợp công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang thẻ Căn cước công dân thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ thu, nộp, xử lý Chứng minh nhân dân theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

d) Cán bộ cơ quan quản lý căn cước công dân chụp ảnh, thu thập vân tay, đặc điểm nhân dạng của người đến làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân để in trên Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân và thẻ Căn cước công dân theo quy định.

Ảnh chân dung của công dân là ảnh chụp chính diện, đầu để trần, rõ mặt, rõ hai tai, không đeo kính; trang phục, tác phong nghiêm túc, lịch sự, không được sử dụng trang phục chuyên ngành khi chụp ảnh thẻ Căn cước công dân; riêng đối với trường hợp công dân theo tôn giáo, dân tộc thì được phép mặc lễ phục tôn giáo, dân tộc đó, nếu có khăn đội đầu thì được giữ nguyên khi chụp ảnh thẻ Căn cước công dân nhưng phải bảo đảm rõ mặt;

Cán bộ cơ quan quản lý căn cước công dân thu nhận vân tay của công dân qua máy thu nhận vân tay; trường hợp ngón tay bị cắt, khèo, dị tật, không lấy được vân tay thì ghi nội dung cụ thể vào vị trí tương ứng của ngón đó.

đ) Cán bộ cơ quan quản lý căn cước công dân cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho người đến làm thủ tục. Trường hợp hồ sơ, thủ tục chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn công dân hoàn thiện để cấp thẻ Căn cước công dân;

e) Cơ quan nơi tiếp nhận hồ sơ cấp giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân (nếu có) và trả thẻ Căn cước công dân theo thời gian và địa điểm trong giấy hẹn. Nơi trả thẻ Căn cước công dân là nơi làm thủ tục cấp thẻ; trường hợp công dân có yêu cầu trả thẻ tại địa điểm khác thì công dân ghi cụ thể địa chỉ nơi trả thẻ tại Tờ khai căn cước công dân. Cơ quan nơi tiếp nhận hồ sơ trả thẻ Căn cước công dân tại địa điểm theo yêu cầu của công dân bảo đảm đúng thời gian và công dân phải trả phí dịch vụ chuyển phát theo quy định.

2. Người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của mình thì phải có người đại diện hợp pháp đến cùng để làm thủ tục theo quy định tại điểm a, b, c, đ, e khoản 1 Điều này.

Điều 13. Trình tự, thủ tục đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân

Trình tự, thủ tục đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân như sau:

1. Thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

2. Trường hợp đổi thẻ Căn cước công dân do thay đổi thông tin ghi trên thẻ Căn cước công dân mà thông tin đó chưa có hoặc chưa được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì công dân nộp bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi các thông tin này để kiểm tra và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu.

3. Thu lại thẻ Căn cước công dân đã sử dụng trong trường hợp công dân làm thủ tục đổi thẻ Căn cước công dân;

4. Công dân nộp lệ phí đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân theo quy định.

Điều 14. Cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cho người đang ở trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân

1. Đối với những công dân trong biên chế chính thức của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang ở tập trung trong doanh trại, nhà tập thể chưa đăng ký thường trú tại một địa chỉ xác định khi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân có trách nhiệm làm đầy đủ các thủ tục theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Thông tư này. Riêng việc xuất trình sổ hộ khẩu được thay bằng giấy chứng minh do Quân đội nhân dân hoặc Công an nhân dân cấp; trường hợp chưa có giấy chứng minh do Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cấp thì xuất trình quyết định tuyển dụng, điều động hoặc phân công công tác.

Đối với các trường hợp nêu trên, khi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cần kèm theo giấy giới thiệu của thủ trưởng đơn vị và mục nơi thường trú trên thẻ Căn cước công dân được ghi theo địa chỉ trụ sở đơn vị nơi công dân đang trực tiếp công tác.

2. Thẩm quyền cấp giấy giới thiệu cho người đang ở trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân để làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân là thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp cán bộ, chiến sỹ đó (ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu); đối với đơn vị trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân không được sử dụng con dấu riêng thì người cấp giấy giới thiệu là thủ trưởng đơn vị cấp trên trực tiếp của đơn vị đó được sử dụng con dấu riêng;

Người cấp giấy giới thiệu làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân phải chịu trách nhiệm cấp đúng đối tượng theo quy định.

3. Trường hợp công dân trong biên chế chính thức của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đã đăng ký thường trú tại một địa chỉ xác định thì việc cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân thực hiện như đối với công dân khác.

Điều 15. Thu, nộp, xử lý Chứng minh nhân dân khi công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang thẻ Căn cước công dân và xác nhận số Chứng minh nhân dân cho công dân

Khi công dân làm thủ tục chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang thẻ Căn cước công dân thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thu Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số do công dân nộp, sau đó tiến hành như sau:

1. Đối với Chứng minh nhân dân 9 số:

a) Trường hợp Chứng minh nhân dân 9 số còn rõ nét (ảnh, số Chứng minh nhân dân và chữ) thì cắt góc phía trên bên phải mặt trước của Chứng minh nhân dân đó, mỗi cạnh góc vuông là 2cm, ghi vào hồ sơ và trả Chứng minh nhân dân đã được cắt góc cho người đến làm thủ tục. Ngay sau khi nhận Chứng minh nhân dân đã cắt góc hoặc sau đó, nếu công dân có yêu cầu thì cơ

